

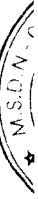
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Điều hành | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06-45 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11-40 |
| Phụ lục I: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính | 41-45 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Phạm Hữu Hùng | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Hồng Thanh | Ủy viên | |
| Ông Lê Chí Liêm | Ủy viên | |
| Ông Hồ Quốc Bình | Ủy viên | |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Ủy viên | |
| Ông Trần Đình Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Trần Tuấn Nam | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Hồng Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Chí Liêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Chu Thị Thanh Mai | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Quỳnh Châu | Thành viên | |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Đinh Mạnh Hùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

05
ST
EM
KI
A
VK

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 653.285.974.081 | 595.068.408.681 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 128.645.960.408 | 22.997.437.660 |
| 111 | 1. Tiền | | 18.945.960.408 | 2.497.437.660 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 109.700.000.000 | 20.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 3.061.500.000 | 462.500.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 462.500.000 | 462.500.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.599.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 133.702.659.542 | 147.083.801.321 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 113.063.348.528 | 123.245.750.390 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 20.077.016.578 | 19.713.357.065 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 3.978.159.104 | 7.540.558.534 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.415.864.668) | (3.415.864.668) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 377.206.949.284 | 412.001.079.668 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 377.206.949.284 | 412.001.079.668 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 10.668.904.847 | 12.523.590.032 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 8.854.161.536 | 11.223.461.788 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 367.437.161 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 1.814.743.311 | 932.691.083 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 568.864.408.054 | 574.887.622.336 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.995.784.000 | 1.895.784.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.995.784.000 | 1.895.784.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 220.555.134.446 | 222.904.081.084 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 203.363.522.175 | 202.856.602.693 |
| 222 | - Nguyên giá | | 665.285.661.294 | 651.711.410.267 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (461.922.139.119) | (448.854.807.574) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 13.477.773.736 | 16.731.672.096 |
| 225 | - Nguyên giá | | 34.264.881.677 | 34.264.881.677 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (20.787.107.941) | (17.533.209.581) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 3.713.838.535 | 3.315.806.295 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.029.446.416 | 4.397.578.916 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.315.607.881) | (1.081.772.621) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 176.889.958.481 | 179.404.664.339 |
| 231 | - Nguyên giá | | 189.463.487.772 | 189.463.487.772 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.573.529.291) | (10.058.823.433) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 8.708.321.349 | 6.824.519.502 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 8.708.321.349 | 6.824.519.502 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 131.253.596.656 | 131.253.596.656 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 131.253.596.656 | 131.253.596.656 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 29.461.613.122 | 32.604.976.755 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 29.461.613.122 | 32.604.976.755 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.222.150.382.135 | 1.169.956.031.017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 779.429.892.464 | 796.049.771.136 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 734.284.230.428 | 756.562.517.639 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 105.822.222.987 | 111.176.955.746 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 453.875.527 | 1.701.001.283 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 3.236.712.094 | 5.984.062.167 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 15.107.822.834 | 21.507.369.554 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 4.226.941.697 | 4.981.491.127 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 9.369.896.957 | 26.854.541 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 119.084.850.394 | 118.426.028.455 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 462.833.194.152 | 492.574.248.107 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 14.148.713.786 | 184.506.659 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 45.145.662.036 | 39.487.253.497 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 70.000.000 | 40.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 45.075.662.036 | 39.447.253.497 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 442.720.489.671 | 373.906.259.881 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 442.198.228.655 | 373.383.998.865 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 217.386.850 | 217.386.850 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 60.884.520.799 | 60.884.520.799 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 165.119.121.349 | 117.140.021.272 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 61.747.726.893 | 47.689.588.897 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 103.371.394.456 | 69.450.432.375 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.222.150.382.135 | 1.169.956.031.017 |

Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng



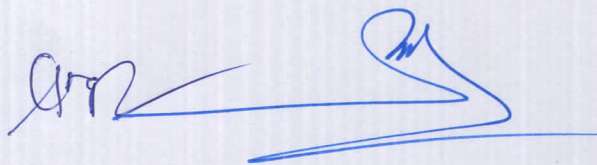

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | 2018 | 2017 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 423.885.384.459 | 387.072.778.304 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 13.951.600 | 53.800.266 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 423.871.432.859 | 387.018.978.038 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 396.005.680.550 | 351.330.239.082 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 27.865.752.309 | 35.688.738.956 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 143.491.616.469 | 108.917.704.434 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 18.798.959.541 | 19.073.736.625 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 18.431.046.705 | 18.775.158.959 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 30 | 1.860.538.778 | 2.443.565.401 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 47.240.457.672 | 50.171.483.711 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 103.457.412.787 | 72.917.657.653 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 75.949.475 | 851.109.510 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 161.967.806 | 237.416.471 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (86.018.331) | 613.693.039 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 103.371.394.456 | 73.531.350.692 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 103.371.394.456 | 73.531.350.692 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 5.384 | 3.830 |



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng




Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 2018 | 2017 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 476.521.975.446 | 488.967.044.768 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (312.861.760.449) | (320.030.779.986) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (87.220.445.185) | (87.604.060.727) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (18.594.754.023) | (18.670.518.124) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.595.129.687) | (2.854.481.475) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 330.606.339 | 8.460.000 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (48.509.094.901) | (42.225.335.501) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>6.071.397.540</i> | <i>17.590.328.955</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (17.111.945.729) | (11.066.406.363) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 18.145.455 | 203.328.685 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.599.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 143.432.957.398 | 108.831.556.178 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>123.740.157.124</i> | <i>97.968.478.500</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 453.020.564.668 | 382.416.576.712 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (473.909.998.382) | (379.947.934.887) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (3.223.211.702) | (3.254.016.179) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (50.386.500) | (46.389.545.136) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(24.163.031.916)</i> | <i>(47.174.919.490)</i> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 2018 | 2017 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 105.648.522.748 | 68.383.887.965 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 22.997.437.660 | 6.895.208.501 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (578.483) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>128.645.960.408</u> | <u>75.278.517.983</u> |



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, tài sản ngắn hạn của Công ty bị thiếu hụt so với nợ ngắn hạn số tiền 81 tỷ đồng, dẫn đến ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do vậy, khoản thiếu hụt này đã giảm dần từ 161,5 tỷ đầu kỳ xuống 81 tỷ đồng cuối kỳ. Mặt khác, Công ty sẽ phối hợp với UBND Thành phố Hà Nội xây dựng phương án tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu hoạt động của Công ty trong thời gian sắp tới. Dựa trên những cơ sở nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------|-----------------------------------|
| Nhà máy số 01 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 02 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 03 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 04 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 05 | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất công nghiệp |
| Trung tâm Thương mại và Dịch vụ | Hà Nội | Bán hàng |
| Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm | Hà Nội | Bán hàng |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

05
CÔNG TY
KIM KHÍ THĂNG LONG
KIỂM T
AS
KIỂM

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 13 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 35 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ năm 2008 được Công ty phân bổ dần trong 10 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1001
CC
HACH
TANC
1
1001

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại.

Các khoản hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 882.143.542 | 1.034.604.669 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.063.816.866 | 1.462.832.991 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 109.700.000.000 | 20.500.000.000 |
| | <u>128.645.960.408</u> | <u>22.997.437.660</u> |

(*) Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 109.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>30/06/2018</u> | | <u>01/01/2018</u> | |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| | VND | VND | | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.599.000.000 | 2.599.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.599.000.000 | 2.599.000.000 | - | - |
| | <u>2.599.000.000</u> | <u>2.599.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Tại 30/06/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình có giá trị 2.599.000.000 VND với lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**b) Chứng khoán kinh doanh**

| | 30/06/2018 | | | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 462.500.000 | 679.406.000 | - | 462.500.000 | 666.340.500 | - |
| <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | <i>462.500.000</i> | <i>679.406.000</i> | - | <i>462.500.000</i> | <i>666.340.500</i> | - |
| | 462.500.000 | 679.406.000 | - | 462.500.000 | 666.340.500 | - |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 30/06/2018.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |
| | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------|----------------------------------|
| - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long | Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. | 30,00% | 30,00% | Sản xuất phụ tùng ôtô và xe máy; |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long | 31.228.520.334 | - | 36.796.485.958 | - |
| Công ty Honda Việt Nam | 16.057.129.987 | - | 18.094.629.317 | - |
| IKEA Supply AG | 11.620.058.940 | - | 14.583.611.117 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 54.157.639.267 | (3.415.864.668) | 53.771.023.998 | (3.415.864.668) |
| | 113.063.348.528 | (3.415.864.668) | 123.245.750.390 | (3.415.864.668) |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | | | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | 31.228.520.334 | - | 36.796.485.958 | - |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công Ty CP Đầu tư Thương mại & Dịch vụ kỹ thuật Công ty Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng | 3.999.990.000 | - | 3.999.990.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 2.198.449.650 | - | 2.198.449.650 | - |
| | 13.878.576.928 | - | 13.514.917.415 | - |
| | 20.077.016.578 | - | 19.713.357.065 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 511.137.963 | - | 634.147.714 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 114.872.417 | - | 163.659.658 | - |
| Tạm ứng | 1.015.314.354 | - | 548.424.060 | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi âm | - | - | 1.731.205.389 | - |
| Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy | 950.228.340 | - | 866.342.572 | - |
| Phải thu khác | 1.386.606.030 | - | 3.596.779.141 | - |
| | 3.978.159.104 | - | 7.540.558.534 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.995.784.000 | - | 1.895.784.000 | - |
| | 1.995.784.000 | - | 1.895.784.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Lắp máy điện nước và Xây dựng | 1.088.582.138 | - | 1.088.582.138 | - |
| - Công ty cổ phần Hanel - Mirolin | 533.619.030 | - | 533.619.030 | - |
| - Các khoản khác | 1.958.810.512 | 165.147.012 | 1.958.810.512 | 165.147.012 |
| | 3.581.011.680 | 165.147.012 | 3.581.011.680 | 165.147.012 |

9 . HÀNG TÒN KHO

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 861.210.625 | - | 1.469.458.123 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 72.284.338.875 | - | 95.314.352.331 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.085.390.990 | - | 22.822.769.864 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 234.218.351.705 | - | 250.110.254.633 | - |
| Thành phẩm | 46.752.972.813 | - | 42.279.560.441 | - |
| Hàng hoá | 499.545 | - | 499.545 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.184.731 | - | 4.184.731 | - |
| | 377.206.949.284 | - | 412.001.079.668 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 5.997.037.392 | 2.878.685.239 |
| - Dự án Lê Minh Xuân (phần 2) | 633.438.500 | 314.438.500 |
| - Công trình khác | 1.143.218.227 | 634.928.153 |
| - Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên | 4.220.380.665 | 1.929.318.586 |
| Mua sắm tài sản cố định | 2.711.283.957 | 3.945.834.263 |
| - Hệ thống dây chuyền cắt xé Nhà máy 1 | 44.270.440 | 20.270.440 |
| - Máy đo độ cứng NM3 HD 586 | - | 2.105.000.000 |
| - Máy nén khí Atlas Copco GA75FF | - | 1.025.500.000 |
| - Giá mạ vành | 137.886.902 | - |
| - Bảo dưỡng máy nén khí | 202.705.496 | - |
| - Cài tạo sửa chữa dây chuyền mạ | 760.353.679 | - |
| - Máy móc thiết bị tự chế | 533.523.539 | - |
| - Máy móc khác | 1.032.543.901 | 795.063.823 |
| | 8.708.321.349 | 6.824.519.502 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 239.937.193.301 | 390.146.031.247 | 18.003.135.830 | 3.625.049.889 | 651.711.410.267 | | | | |
| - Mua trong kỳ | 81.920.000 | 4.140.361.750 | - | 99.000.000 | 4.321.281.750 | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.312.053.889 | 3.962.940.743 | - | - | 10.274.994.632 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (977.664.365) | - | (44.360.990) | (1.022.025.355) | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 246.331.167.190 | 397.271.669.375 | 18.003.135.830 | 3.679.688.899 | 665.285.661.294 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 105.371.603.569 | 326.993.427.896 | 14.085.199.014 | 2.404.577.095 | 448.854.807.574 | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.951.140.191 | 6.591.906.032 | 360.439.122 | 185.871.555 | 14.089.356.900 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (977.664.365) | - | (44.360.990) | (1.022.025.355) | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 112.322.743.760 | 332.607.669.563 | 14.445.638.136 | 2.546.087.660 | 461.922.139.119 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 134.565.589.732 | 63.152.603.351 | 3.917.936.816 | 1.220.472.794 | 202.856.602.693 | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 134.008.423.430 | 64.663.999.812 | 3.557.497.694 | 1.133.601.239 | 203.363.522.175 | | | | |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.005.175.794 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là các loại máy móc thiết bị đồng lực phục vụ sản xuất có nguyên giá là 34.264.881.677 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 20.787.107.941 đồng, trong đó giá trị khấu hao trong kỳ là 3.253.898.360 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.311.032.916 | 3.086.546.000 | 4.397.578.916 |
| - Mua trong kỳ | - | 631.867.500 | 631.867.500 |
| Số dư cuối kỳ | 1.311.032.916 | 3.718.413.500 | 5.029.446.416 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.081.772.621 | 1.081.772.621 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 233.835.260 | 233.835.260 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.315.607.881 | 1.315.607.881 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.311.032.916 | 2.004.773.379 | 3.315.806.295 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.311.032.916 | 2.402.805.619 | 3.713.838.535 |

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.434.077.662 | 176.029.410.110 | 189.463.487.772 |
| Số dư cuối kỳ | 13.434.077.662 | 176.029.410.110 | 189.463.487.772 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 10.058.823.433 | 10.058.823.433 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 2.514.705.858 | 2.514.705.858 |
| Số dư cuối kỳ | - | 12.573.529.291 | 12.573.529.291 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.434.077.662 | 165.970.586.677 | 179.404.664.339 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.434.077.662 | 163.455.880.819 | 176.889.958.481 |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.258.752.038 | 4.985.845.976 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.896.262.177 | 2.475.960.332 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.699.147.321 | 3.761.655.480 |
| | 8.854.161.536 | 11.223.461.788 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.298.297.012 | 6.157.867.938 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 12.798.406.753 | 16.211.892.348 |
| Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân | 6.256.147.246 | 6.365.904.220 |
| Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH | 587.983.605 | 1.175.967.177 |
| Chi phí chế tạo, thi công, làm mới | 1.166.371.711 | 1.733.941.676 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.354.406.795 | 959.403.396 |
| | 29.461.613.122 | 32.604.976.755 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ Xây Dựng Thương Mại Kinh Bắc | 2.435.130.144 | 2.435.130.144 | 770.881.000 | 770.881.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 21.476.757.286 | 21.476.757.286 | 22.476.757.286 | 22.476.757.286 |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 7.191.615.541 | 7.191.615.541 | 11.909.676.286 | 11.909.676.286 |
| - Công ty TNHH MARUICHI SUN STEEL (Hà Nội) | 2.532.528.693 | 2.532.528.693 | 1.094.894.172 | 1.094.894.172 |
| - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô GOSHI Thăng Long | 2.862.303.071 | 2.862.303.071 | 2.696.972.081 | 2.696.972.081 |
| - Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings | 11.534.589.200 | 11.534.589.200 | 15.092.601.806 | 15.092.601.806 |
| - Công ty TNHH Sản Phẩm Thép Việt Nam | 7.049.730.479 | 7.049.730.479 | 7.296.025.472 | 7.296.025.472 |
| - Công ty TNHH Gia Công và Dịch Vụ Thép Sài Gòn | 2.895.198.458 | 2.895.198.458 | 3.247.154.047 | 3.247.154.047 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 47.844.370.115 | 47.844.370.115 | 46.591.993.596 | 46.591.993.596 |
| | 105.822.222.987 | 105.822.222.987 | 111.176.955.746 | 111.176.955.746 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

| | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2.862.303.071 | 2.862.303.071 | 2.696.972.081 | 2.696.972.081 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Huỳnh Quốc Minh | - | 641.130.700 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật | 209.000.000 | 209.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dựng cụ Cơ Khí Xuất khẩu | - | 285.000.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 244.875.527 | 565.870.583 | - | - |
| | 453.875.527 | 1.701.001.283 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đông, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 447.424.963 | 449.381.267 | 4.979.714.573 | 4.890.112.964 | 452.734.356 | 544.292.269 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 424.274.463 | 35.978.179 | - | - | 460.252.642 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 485.266.120 | 2.718.386.852 | - | 3.595.129.687 | 1.362.008.955 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 346.078.909 | 597.201.855 | 711.452.998 | - | 231.827.766 |
| Thuế Tài nguyên | - | 9.888.640 | 47.606.480 | 49.205.800 | - | 8.289.320 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 27.581.762 | 5.481.957.212 | 5.482.012.203 | - | 27.526.771 |
| Các loại thuế khác | - | 43.946.948 | 5.000.000 | 48.946.948 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.964.523.326 | 102.180 | 102.180 | - | 1.964.523.326 |
| | 932.691.083 | 5.984.062.167 | 11.147.560.479 | 14.776.962.780 | 1.814.743.311 | 3.236.712.094 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 458.031.950 | 621.739.268 |
| - Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều | 2.198.449.650 | 2.198.449.650 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.570.460.097 | 2.161.302.209 |
| | <u>4.226.941.697</u> | <u>4.981.491.127</u> |

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê | 9.369.896.957 | 26.854.541 |
| | <u>9.369.896.957</u> | <u>26.854.541</u> |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.705.939.905 | 1.595.701.465 |
| - Bảo hiểm xã hội | 61.900.215 | 32.841.515 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 99.000.000.000 | 111.927.152.773 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 850.000.000 | 850.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 15.292.287.587 | 1.902.674.087 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.174.722.687 | 2.117.658.615 |
| | <u>119.084.850.394</u> | <u>118.426.028.455</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 70.000.000 | 40.000.000 |
| | <u>70.000.000</u> | <u>40.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 30/06/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 464.873.012.903 | 464.873.012.903 | 437.845.128.118 | 461.344.488.817 | 441.373.652.204 | 441.373.652.204 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾ | 59.962.718.357 | 59.962.718.357 | 52.824.975.369 | 52.898.592.305 | 59.889.101.421 | 59.889.101.421 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾ | 196.814.693.115 | 196.814.693.115 | 157.666.502.631 | 185.507.116.488 | 168.974.079.258 | 168.974.079.258 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾ | 149.929.048.732 | 149.929.048.732 | 103.080.883.377 | 104.126.988.228 | 148.882.943.881 | 148.882.943.881 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 6.475.813.758 | 6.475.813.758 | - | 6.475.813.758 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾ | 15.959.865.405 | 15.959.865.405 | 97.258.303.991 | 76.605.104.502 | 36.613.064.894 | 36.613.064.894 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾ | 35.730.873.536 | 35.730.873.536 | 27.014.462.750 | 35.730.873.536 | 27.014.462.750 | 27.014.462.750 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 27.701.235.204 | 27.701.235.204 | 9.547.028.011 | 15.788.721.267 | 21.459.541.948 | 21.459.541.948 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | 3.601.726.400 | 3.601.726.400 | 1.800.000.000 | 1.741.726.400 | 3.660.000.000 | 3.660.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 1.299.793.484 | 1.299.793.484 | - | 1.299.793.484 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch | 7.762.965.369 | 7.762.965.369 | 3.878.100.862 | 4.024.525.769 | 7.616.540.462 | 7.616.540.462 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 1.577.516.152 | 1.577.516.152 | 788.758.076 | 499.463.912 | 1.866.810.316 | 1.866.810.316 |
| - Ngân hàng khác | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.576.072.395 | 3.576.072.395 | 1.093.588.371 | 2.236.631.000 | 2.433.029.766 | 2.433.029.766 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 | 986.580.702 | 986.580.702 | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 |
| - Vay cá nhân | 7.900.000.000 | 7.900.000.000 | 1.000.000.000 | 5.000.000.000 | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| | 492.574.248.107 | 492.574.248.107 | 447.392.156.129 | 477.133.210.084 | 462.833.194.152 | 462.833.194.152 |

Handwritten signature and stamp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 30/06/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn (*) | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | 11.786.940.088 | 11.786.940.088 | - | 1.741.726.400 | 10.045.213.688 | 10.045.213.688 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 1.299.793.484 | 1.299.793.484 | - | 1.299.793.484 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch | 25.860.541.038 | 25.860.541.038 | - | 4.024.525.769 | 21.836.015.269 | 21.836.015.269 |
| - Vay cá nhân | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 | 11.900.000.000 | 5.000.000.000 | 15.800.000.000 | 15.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 4.194.403.500 | 4.194.403.500 | 2.586.312.590 | 499.463.912 | 6.281.252.178 | 6.281.252.178 |
| - Ngân hàng khác | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 7.437.554.278 | 7.437.554.278 | 689.123.960 | 2.236.631.000 | 5.890.047.238 | 5.890.047.238 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 7.659.256.313 | 7.659.256.313 | - | 986.580.702 | 6.672.675.611 | 6.672.675.611 |
| | 67.148.488.701 | 67.148.488.701 | 15.175.436.550 | 15.788.721.267 | 66.535.203.984 | 66.535.203.984 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (27.701.235.204) | (27.701.235.204) | (9.547.028.011) | (15.788.721.267) | (21.459.541.948) | (21.459.541.948) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 39.447.253.497 | 39.447.253.497 | | | 45.075.662.036 | 45.075.662.036 |

(*) Thông tin về khoản vay dài hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTNDM/NHCT128-KKTL ngày 25/09/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.889.101.421 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định trong các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2009/HĐTCD/NHCTCD-CTYKKTL ngày 20/07/2009; hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2010/HĐTCD/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 15/10/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 03-2010/HĐTCD-NHTMCPCTCD - CTYKKTL ngày 15/10/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/40327/HĐTĐ ngày 01/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc cuối kỳ: 167.081.275.037 VND và 82.313,73 USD tương đương 1.892.804.221 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 273.283 triệu đồng.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng 295/2017-HĐCVHM/NHCT129-KIMKHITHANGLONG ngày 25/09/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 148.882.943.881 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 17.HM.079227/HĐTĐ-SGD ngày 29/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng phương án cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc cuối kỳ: 118.044.894 đồng và 1.586.740 USD tương đương với 36.495.020.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.02.079227/HĐTĐ- SGD ngày 22/09/2015, hợp đồng số 15.01.079227/HĐTĐ-SGD ngày 21/04/2015 và hợp đồng số 14.01.079227/HĐTĐ-SGD ngày 06/10/2014; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 16.02.079227/HĐTĐ-SGD ngày 12/04/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16.01.079227/HĐTĐ-SGD ngày 12/04/2016.
- (5) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HM/VCBBĐ - KKTL ngày 20/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.014.462.750 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị theo Hợp đồng 05/2018/MMTB/VCBBĐ-KKTL ngày 20/06/2018 và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Vietcombank Ba Đình theo hợp đồng 04/2018/HĐCC-TKCKH/VCBBĐ-KKTL ngày 19/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|-------------------------|-----|-----------------------|-----|--------------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu kỳ trước | 192.000.000.000 | | 217.386.850 | | 41.631.425.260 | | 4.758.532.353 | | 92.484.035.785 | | 331.091.380.248 |
| Lãi trong kỳ trước | - | | - | | - | | - | | 73.531.350.692 | | 73.531.350.692 |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | - | | 17.636.633.130 | | (44.794.446.888) | | (27.157.813.758) |
| Số dư cuối kỳ trước | 192.000.000.000 | | 217.386.850 | | 41.631.425.260 | | 22.395.165.483 | | 121.220.939.589 | | 377.464.917.182 |
| Số dư đầu kỳ này | 192.000.000.000 | | 217.386.850 | | 60.884.520.799 | | 3.142.069.944 | | 117.140.021.272 | | 373.383.998.865 |
| Lãi trong kỳ này | - | | - | | - | | - | | 103.371.394.456 | | 103.371.394.456 |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | - | | 20.835.129.713 | | (55.392.294.379) | | (34.557.164.666) |
| Số dư cuối kỳ này | 192.000.000.000 | | 217.386.850 | | 60.884.520.799 | | 23.977.199.657 | | 165.119.121.349 | | 442.198.228.655 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 - NQ/ĐHCD/2018 ngày 23/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|-----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 117.140.021.272 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 17,79% | 20.835.129.713 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18,03% | 21.117.164.666 |
| Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) | 11,47% | 13.440.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 52,71% | 61.747.726.893 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 66,04% | 126.805.000.000 | 66,04% | 126.805.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 33,96% | 65.195.000.000 | 33,96% | 65.195.000.000 |
| | 100% | 192.000.000.000 | 100% | 192.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2018 VND | 6 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 1.902.674.087 | 13.287.331.806 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | 13.440.000.000 | 39.435.025.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 13.440.000.000 | 39.435.025.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | 50.386.500 | 46.389.545.136 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 50.386.500 | 46.389.545.136 |
| - <i>Số dư cuối kỳ</i> | 15.292.287.587 | 6.332.811.670 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |
| | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có 03 lô đất được sử dụng với mục đích xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm chi tiết như sau: Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội từ năm 2008 đến năm 2058 với diện tích 107,2 m²;

Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội với diện tích là 180,4 m² và lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội từ năm 2005 đến năm 2035 với diện tích là 314 m²;

Công ty có 01 lô đất được sử dụng với mục đích xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng tại số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội từ năm 2004 đến năm 2034 với diện tích là 1.404,8 m²;

Công ty có 05 lô đất được sử dụng với mục đích đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất chi tiết như sau: Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội từ năm 2016 đến năm 2066 với diện tích 22.314,4 m²; 02 lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội với diện tích lần lượt là 22.692 m² và 11.625 m²; Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội từ năm 2000 đến năm 2050 với diện tích là 16.358 m² và lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân- Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh từ năm 2002 đến năm 2047 với diện tích 14.058 m².

Công ty có 01 lô đất được sử dụng với mục đích làm sân bãi, trồng cây xanh tại Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội từ năm 2006 đến năm 2056 với diện tích khu đất thuê là 1.733 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 68.834,21 | 32.747,96 |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 406.801.024.999 | 369.032.310.215 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.084.359.460 | 18.040.468.089 |
| | 423.885.384.459 | 387.072.778.304 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.) | 182.548.753.804 | 171.624.733.292 |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 26.247.866 |
| Hàng bán bị trả lại | 13.951.600 | 27.552.400 |
| | 13.951.600 | 53.800.266 |

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 385.784.270.859 | 341.186.457.929 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.221.409.691 | 10.143.781.153 |
| | 396.005.680.550 | 351.330.239.082 |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 166.844.850 | 106.634.063 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 143.266.112.548 | 108.724.922.115 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 58.659.071 | 86.148.256 |
| | 143.491.616.469 | 108.917.704.434 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 18.431.046.705 | 18.775.158.959 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 28.548.101 | 198.072.591 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 339.364.735 | 100.505.075 |
| | 18.798.959.541 | 19.073.736.625 |

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 142.324.869 | 173.947.865 |
| Chi phí nhân công | 783.370.404 | 807.513.220 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.867.207 | 36.756.246 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 397.067.015 | 692.365.862 |
| Chi phí khác bằng tiền | 500.909.283 | 732.982.208 |
| | 1.860.538.778 | 2.443.565.401 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.996.291.036 | 4.220.307.412 |
| Chi phí nhân công | 25.065.342.697 | 25.150.999.222 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.058.826.500 | 2.138.173.464 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.813.435.545 | 4.207.085.295 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.750.741.951 | 4.737.183.557 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.555.819.943 | 9.717.734.761 |
| | 47.240.457.672 | 50.171.483.711 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 103.371.394.456 | 73.531.350.692 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (143.266.112.548) | (108.724.922.115) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (143.266.112.548) | (108.724.922.115) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (39.894.718.092) | (35.193.571.423) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (485.266.120) | (485.266.120) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính | (485.266.120) | (485.266.120) |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản | - | (2.854.481.475) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 2.718.386.852 | 1.523.257.165 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (3.595.129.687) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản | (876.742.835) | (1.331.224.310) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (1.362.008.955) | (1.816.490.430) |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 103.371.394.456 | 73.531.350.692 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 103.371.394.456 | 73.531.350.692 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.384 | 3.830 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.925.928.478 | 239.175.835.721 |
| Chi phí nhân công | 95.653.745.830 | 96.631.817.113 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.091.796.378 | 18.883.711.939 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.535.519.006 | 25.145.465.384 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.025.283.331 | 26.234.204.321 |
| | 432.232.273.023 | 406.071.034.478 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | <u>462.500.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>462.500.000</u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | <u>462.500.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>462.500.000</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 128.645.960.408 | - | - | 128.645.960.408 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 113.625.642.964 | 1.995.784.000 | - | 115.621.426.964 |
| Các khoản cho vay | 2.599.000.000 | - | - | 2.599.000.000 |
| | <u>244.870.603.372</u> | <u>1.995.784.000</u> | <u>-</u> | <u>246.866.387.372</u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.997.437.660 | - | - | 22.997.437.660 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 127.370.444.256 | 1.895.784.000 | - | 129.266.228.256 |
| | <u>150.367.881.916</u> | <u>1.895.784.000</u> | <u>-</u> | <u>152.263.665.916</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 462.833.194.152 | 45.075.662.036 | - | 507.908.856.188 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 224.907.073.381 | 70.000.000 | - | 224.977.073.381 |
| Chi phí phải trả | 4.226.941.697 | - | - | 4.226.941.697 |
| | <u>691.967.209.230</u> | <u>45.145.662.036</u> | <u>-</u> | <u>737.112.871.266</u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 492.574.248.107 | 39.447.253.497 | - | 532.021.501.604 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 229.602.984.201 | 40.000.000 | - | 229.642.984.201 |
| Chi phí phải trả | 4.981.491.127 | - | - | 4.981.491.127 |
| | <u>727.158.723.435</u> | <u>39.487.253.497</u> | <u>-</u> | <u>766.645.976.932</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | | 2018 | 2017 |
| | | VND | VND |
| Bán hàng | | 182.548.753.804 | 171.624.733.292 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 182.548.753.804 | 171.624.733.292 |
| Mua hàng | | 15.251.659.449 | 14.359.833.444 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 15.251.659.449 | 14.359.833.444 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 143.266.112.548 | 108.724.922.115 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 143.266.112.548 | 108.724.922.115 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 31.228.520.334 | 36.796.485.958 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 31.228.520.334 | 36.796.485.958 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 2.862.303.071 | 2.696.972.081 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 2.862.303.071 | 2.696.972.081 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 248.076.001 | 301.079.078 |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị | 1.331.758.692 | 1.465.806.794 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (USD) | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả tính đến 30/06/2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|-------------------------------|---------------|--|----------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|---|
| 1 | 15.TDH.01.0792 27.HĐTH-SGD | 21/04/2015 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch | 5,5% | 3 năm | | 21.836.015.269 | 7.616.540.462 | Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD. |
| 2 | Vay cá nhân | | | | | | 15.800.000.000 | 3.900.000.000 | | |
| | 07/HĐVV/KKTL-NTTO | 22/11/2015 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 08/HĐVV/DV/KKTL-NTTO | 11/04/2016 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/DH/KKTL | 28/10/2015 | Nguyễn Mạnh Toàn | 9,0% | 3 năm | | 900.000.000 | 900.000.000 | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 11/HĐVV/KKTL-NTTO | 27/05/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | | 1.000.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTAD | 16/05/2018 | Nguyễn Thị Anh Đào | 9,0% | 3 năm | | 4.400.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NL | 11/05/2018 | Nguyễn Tuấn Linh | 9,0% | 3 năm | | 500.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 10/HĐVV/DV/KKTL-NTTO | 23/04/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | | 2.000.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 09/HĐVV/DH/KKTL-NTTO | 22/03/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | | 4.000.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (USD) | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả tính đến 30/06/2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|--------------------------|---------------|--|--|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|--|---|
| 3 | 01/2016/40327/HĐTD | 05/07/2016 | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | Lãi suất đến hết ngày 30/09/2016 là 11%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi | 5 năm | | 10.045.213.688 | 3.660.000.000 | Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" | Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng; Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" với giá trị theo dự toán là 19.585 triệu |
| 4 | 02/2017/TDDH/V CBBĐ-KKTL | 22/09/2017 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần | 60 tháng | | 6.281.252.178 | 1.866.810.316 | Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt | Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty. |
| 5 | | | Ngân hàng khác | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | | |

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (USD) | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả tính đến 30/06/2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|---|---------------|---|----------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|
| 6 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | | 5.890.047.238 | 2.433.029.766 | | |
| | 03-42/2013/TSC-CTTC | 08/07/2013 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 12,0% | 5 năm | | 109.487.747 | 109.487.747 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03-46/2013/TSC-CTTC | 24/07/2013 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 12,0% | 5 năm | | 9.505.388 | 9.505.388 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 04-48/2013/TSC-CTTC | 24/07/2013 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 12,0% | 5 năm | | 61.872.000 | 61.872.000 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 54/2013/TSC-CTTC | 26/08/2013 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 12,0% | 5 năm | | 41.256.260 | 41.256.260 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02-68/2013/TSC-CTTC | 25/10/2013 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 12,0% | 5 năm | | 276.268.371 | 276.268.371 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (USD) | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả tính đến 30/06/2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|----------------------|---------------|---|--|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------|
| | 02.094/2015/TSC-CTTC | 02/12/2015 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10,0% | 5 năm | | 2.340.400.000 | 938.400.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.047/2016/TSC-CTTC | 04/08/2016 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8,5%/năm trong 6 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần | 4 năm | | 806.703.952 | 360.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.067/2016/TSC-CTTC | 02/12/2016 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8,5%/năm trong 3 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần | 36 tháng | | 171.116.760 | 114.240.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.004/2017/TSC-CTTC | 13/01/2017 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8,5%/năm trong 3 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần | 48 tháng | | 1.384.312.800 | 522.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (USD) | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả tính đến 30/06/2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo | |
|-----|---|---------------|---|---|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------|--|
| | 02.033/2018/TSC-CTTC | 11/06/2018 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8%/năm trong 6 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần | 48 tháng | | 689.123.960 | | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| 7 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | 2016-00080-001 | 17/06/2016 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 8,35% | 60 tháng | | 6.672.675.611 | 1.973.161.404 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| | 2016-00081-001 | 17/06/2016 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 8,35% | 60 tháng | | 2.463.095.093 | 687.375.396 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| | 2016-00077-001 | 30/05/2016 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 8,35% | 60 tháng | | 468.597.864 | 133.885.104 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| | 2016-00082-002 | 17/06/2016 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 8,35% | 60 tháng | | 1.454.393.189 | 425.676.060 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| | 2016-00082-001 | 17/06/2016 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 8,35% | 60 tháng | | 485.530.965 | 157.469.520 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. | |
| | | | Tổng cộng | | | | 66.535.203.984 | 21.459.541.948 | | | |

